



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GẠCH MEN COSEVCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/12/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/05/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DCR kể từ ngày 08/10/2018.

**Vốn điều lệ:** 65.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020:** 65.000.000.000 đồng

**Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có các chi nhánh như sau:**

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 236.3732371
- Fax: (84) 236.3842756
- Website: [www.dacera.com.vn](http://www.dacera.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày kết thúc năm tài chính là 287 người. Trong đó nhân viên quản lý 15 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                          |            |                            |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Minh Khôi   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019   |
| • Ông Vũ Tuấn Bình       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017   |
| • Bà Trần Ánh Dương      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019   |
| • Bà Phạm Thị Dịu        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019   |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/01/2020   |
| • Ông Lưu Quý Phương     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019   |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 14/01/2020 |

### ***Ban Kiểm soát***

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Ông Trần Đình Nghĩa     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Ông Huỳnh Bá Thuận      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019     |

### ***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                          |                   |                              |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Tuấn Bình       | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Ông Hoàng Văn Chiến    | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020     |
| • Bà Trương Thị Phú      | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Tuấn Bình**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 534/2021/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/03/2021 của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163.376.891.531</b>	<b>159.885.950.897</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.630.909.790</b>	<b>8.085.511.908</b>
1. Tiền	111	5	2.630.909.790	8.085.511.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.264.283.486</b>	<b>12.350.114.674</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.174.378.702	20.591.315.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	343.296.974	973.694.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.230.061.834	1.967.759.277
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.539.809.924)	(11.239.009.979)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	56.355.900	56.355.900
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	11	<b>149.487.926.163</b>	<b>136.553.195.718</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.487.926.163	136.553.195.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.993.772.092</b>	<b>2.897.128.597</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.989.427.568	2.873.851.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.344.524	4.344.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	18.932.879
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.089.777.396</b>	<b>43.514.330.957</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>627.400.000</b>	<b>141.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	627.400.000	141.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.077.940.833</b>	<b>36.684.160.869</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	30.738.770.356	36.580.233.369
- Nguyên giá	222		256.185.355.289	253.660.678.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.446.584.933)	(217.080.445.081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	5.275.472.977	-
- Nguyên giá	225		5.703.636.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(428.163.387)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	63.697.500	103.927.500
- Nguyên giá	228		2.410.105.266	2.410.105.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.346.407.766)	(2.306.177.766)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.384.436.563</b>	<b>6.689.170.088</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.384.436.563	6.689.170.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>204.466.668.927</b>	<b>203.400.281.854</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>137.704.104.809</b>	<b>138.271.329.014</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.327.653.659</b>	<b>128.226.074.456</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	52.968.415.494	52.062.691.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.462.005.931	635.924.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.719.076.333	1.602.392.586
4. Phải trả người lao động	314		4.189.319.008	4.894.619.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	356.771.941	966.026.756
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	2.777.136.774	1.907.136.665
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	60.854.572.798	66.156.927.274
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.380	355.380
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.376.451.150</b>	<b>10.045.254.558</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	4.868.000.000	2.956.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	6.508.451.150	7.089.254.558
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>66.762.564.118</b>	<b>65.128.952.840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>66.762.564.118</b>	<b>65.128.952.840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	105.855.380	105.855.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.656.708.738	23.097.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.097.460	(2.280.427.767)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.633.611.278	2.303.525.227
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>204.466.668.927</b>	<b>203.400.281.854</b>



Tổng Giám đốc

Nữ Tuấn Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	186.681.876.951	211.678.166.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	64.931.122	360.388.224
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		186.616.945.829	211.317.778.593
4. Giá vốn hàng bán	11	26	150.891.828.667	163.770.909.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>35.725.117.162</b>	<b>47.546.869.440</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.111.764	5.271.309
7. Chi phí tài chính	22	28	7.971.008.560	8.554.372.233
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.904.587.557	8.514.443.273
8. Chi phí bán hàng	25	29	13.360.818.759	22.681.205.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.539.675.793	13.268.979.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>1.860.725.814</b>	<b>3.047.582.915</b>
11. Thu nhập khác	31	31	273.636.364	-
12. Chi phí khác	32	32	36.570.205	69.614.005
13. Lợi nhuận khác	40		<b>237.066.159</b>	<b>(69.614.005)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>2.097.791.973</b>	<b>2.977.968.910</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	464.180.695	674.443.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>1.633.611.278</b>	<b>2.303.525.227</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	251	354
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	251	354


Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Tuấn Bình



Trương Thị Phú



Võ Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.097.791.973	2.977.968.910
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	9.978.343.637	8.800.482.468
- Các khoản dự phòng	03		300.799.945	96.620.120
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		132.519	128.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27, 31	(280.748.128)	(5.271.309)
- Chi phí lãi vay	06	28	7.904.587.557	8.514.443.273
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20.000.907.503</b>	<b>20.384.371.817</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.326.655.031	3.497.250.942
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.934.730.445)	(16.524.358.140)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.459.487.867	25.499.603.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.189.157.151	(1.212.416.757)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 28	(7.959.746.166)	(8.520.065.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(566.253.278)	(241.234.822)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.515.477.663</b>	<b>22.883.151.061</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.936.250.379)	(11.483.865.204)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		264.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	7.111.764	5.271.309
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.664.593.160)</b>	<b>(11.478.593.895)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	119.628.896.207	137.894.853.195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(128.078.690.455)	(146.787.180.097)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	21	(855.545.454)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.305.339.702)</b>	<b>(8.892.326.902)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.454.455.199)</b>	<b>2.512.230.264</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.085.511.908	5.573.424.399
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146.919)	(142.755)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.630.909.790</b>	<b>8.085.511.908</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Tuấn Bình

Trương Thị Phú

Võ Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/1/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/05/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gạch men.****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 5 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Riêng một số tài sản cố định có nguồn gốc trước cổ phần hóa, khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 21
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

**4.6 Tài sản cố định thuê tài chính*****Nguyên giá***

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	10

**4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5
Thương hiệu Cosevco	10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vật tư phụ tùng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%. Công ty áp dụng việc giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính 2020 căn cứ vào Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 29/09/2020 của Chính Phủ.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

		31/12/2020		01/01/2020
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		1.489.055.189		2.230.272.285
- Tiền gửi ngân hàng		1.141.854.601		5.855.239.623
+ VND		1.066.517.481		5.779.298.345
+ USD	3.270,55	#	3.290,35	#
		75.337.120		75.941.278
<b>Cộng</b>		<b>2.630.909.790</b>		<b>8.085.511.908</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Các đối tượng khác	14.718.536.842	19.135.473.171
<b>Cộng</b>	<b>16.174.378.702</b>	<b>20.591.315.031</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Cơ khí Phú Xuân	-	627.400.000
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng môi trường Tenco	121.000.000	-
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	125.575.635	187.639.375
Các đối tượng khác	96.721.339	158.655.070
<b>Cộng</b>	<b>343.296.974</b>	<b>973.694.445</b>

**8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	903.373.398	520.591.910	748.670.651	520.591.910
Ký cược, ký quỹ	192.412.500	-	103.112.500	-
Phải thu khác	1.134.275.936	857.975.947	1.115.976.126	797.288.593
<b>Cộng</b>	<b>2.230.061.834</b>	<b>1.378.567.857</b>	<b>1.967.759.277</b>	<b>1.317.880.503</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	627.400.000	-	141.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>627.400.000</b>	<b>-</b>	<b>141.000.000</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	11.539.809.924	11.239.009.979
- Từ 3 năm trở lên	11.181.511.800	11.099.904.340
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	280.909.945	57.125.222
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	77.388.179	81.980.417
<b>Cộng</b>	<b>11.539.809.924</b>	<b>11.239.009.979</b>

**Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	-	>3 năm	
Công ty CP Xây dựng Trang trí Nội thất	902.676.838	-	>3 năm	
Công ty CP Xây dựng 71	835.347.340	-	>3 năm	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	558.647.298	-	>3 năm	
Công ty CP Xây dựng 79	493.371.211	-	>3 năm	
Nguyễn Minh Ngọc	361.245.920	-	>3 năm	
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hà Nội	359.909.637	-	>3 năm	
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Nhôm Cosevco	265.126.734	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	6.505.421.236	197.778.150		
<b>Cộng</b>	<b>11.737.588.074</b>	<b>197.778.150</b>		

**10. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chênh lệch thiếu quỹ tiền mặt (Hồ Thị Quỳnh)	32.645.316	32.645.316	32.645.316	32.645.316
Chênh lệch thuế GTGT chưa rõ nguyên nhân	23.710.584	23.710.584	23.710.584	23.710.584
<b>Cộng</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.443.333.722	-	20.903.590.017	-
Công cụ, dụng cụ	18.007.481	-	35.063.318	-
Chi phí SX, KD dở dang	556.453.263	-	797.073.274	-
Thành phẩm	114.373.285.103	-	113.785.236.405	-
Hàng hóa	96.846.594	-	1.032.232.704	-
<b>Cộng</b>	<b>149.487.926.163</b>	<b>-</b>	<b>136.553.195.718</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, hư hỏng, mất phẩm chất tại thời điểm 31/12/2020.

**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.650.836.997	2.416.547.929
Chi phí bảo hiểm	82.833.810	112.624.007
Chi phí sửa chữa	137.047.084	73.536.836
Chi phí thuê văn phòng	118.709.677	200.957.453
Các khoản khác	-	70.184.969
<b>Cộng</b>	<b>3.989.427.568</b>	<b>2.873.851.194</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	4.062.315.444	5.705.401.160
Chi phí sửa chữa	25.507.771	110.156.265
Chi phí cấp mẫu	252.365.868	856.990.723
Các khoản khác	44.247.480	16.621.940
<b>Cộng</b>	<b>4.384.436.563</b>	<b>6.689.170.088</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	33.727.399.893	202.647.214.058	17.098.514.499	187.550.000	253.660.678.450
Đầu XDCB h/thành	1.331.284.555	-	-	-	1.331.284.555
Mua sắm trong năm	-	1.055.384.500	1.281.818.182	-	2.337.202.682
T/lý, nhượng bán	-	-	1.143.810.398	-	1.143.810.398
<b>Số cuối năm</b>	<b>35.058.684.448</b>	<b>203.702.598.558</b>	<b>17.236.522.283</b>	<b>187.550.000</b>	<b>256.185.355.289</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	30.413.064.882	172.306.766.574	14.173.063.625	187.550.000	217.080.445.081
Khấu hao trong năm	864.547.820	7.654.537.756	990.864.674	-	9.509.950.250
T/lý, nhượng bán	-	-	1.143.810.398	-	1.143.810.398
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.277.612.702</b>	<b>179.961.304.330</b>	<b>14.020.117.901</b>	<b>187.550.000</b>	<b>225.446.584.933</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.314.335.011	30.340.447.484	2.925.450.874	-	36.580.233.369
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.781.071.746</b>	<b>23.741.294.228</b>	<b>3.216.404.382</b>	<b>-</b>	<b>30.738.770.356</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 180.157.766.650 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 26.370.997.848 đồng.

**14. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Thuê tài chính trong năm	5.703.636.364	5.703.636.364
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.703.636.364</b>	<b>5.703.636.364</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	428.163.387	428.163.387
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>428.163.387</b>	<b>428.163.387</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.275.472.977</b>	<b>5.275.472.977</b>

Thuê tài chính "Hệ thống tháp sấy phun" của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 6.274.000.000 đồng, thanh toán trước 2.509.600.000 đồng, nợ thuê tài chính 3.764.400.000 đồng. Thời hạn thuê là 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu Cosevco	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>59.034.314</b>	<b>351.070.952</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.410.105.266</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	59.034.314	247.143.452	2.000.000.000	2.306.177.766
Khấu hao trong năm	-	40.230.000	-	40.230.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>59.034.314</b>	<b>287.373.452</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.346.407.766</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	103.927.500	-	103.927.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>63.697.500</b>	<b>-</b>	<b>63.697.500</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 2.208.955.266 đồng.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình	12.231.288.346	34.962.265.498
Công ty CP Đầu tư công nghệ và TM tổng hợp Hà Nội	2.887.665.789	5.992.677.376
Công ty CP Gạch Phú Gia	20.864.280.863	-
Công ty CP Tập Đoàn VINATOP	5.544.263.690	2.041.551.820
Các đối tượng khác	11.440.916.806	9.066.196.784
<b>Cộng</b>	<b>52.968.415.494</b>	<b>52.062.691.478</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Gạch Phú Gia	1.222.496.055	315.726.620
Công ty TNHH Đô Hòa Thuận	-	218.426.651
Công ty CP ITACA Việt Nam	1.194.587.070	-
Công ty TNHH thương mại xây dựng vận tải Thanh Long	867.550.757	-
Các đối tượng khác	177.372.049	101.771.461
<b>Cộng</b>	<b>3.462.005.931</b>	<b>635.924.732</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	653.682.922	4.734.294.872	4.515.531.742	-	872.446.052
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.511.573	-	484.124.234	475.612.661	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	10.421.306	-	30.459.030	20.037.724	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	948.233.664	464.180.695	566.253.278	-	846.161.081
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	128.311.508	128.311.508	-	-
Thuế tài nguyên	-	476.000	7.211.200	7.218.000	-	469.200
Các loại thuế khác	-	-	9.830.300	9.830.300	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.932.879</b>	<b>1.602.392.586</b>	<b>5.858.411.839</b>	<b>5.722.795.213</b>	<b>-</b>	<b>1.719.076.333</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	30.899.041	86.057.650
Các khoản trích trước khác	325.872.900	879.969.106
<b>Cộng</b>	<b>356.771.941</b>	<b>966.026.756</b>

**20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	1.295.589.764	1.029.253.764
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	413.720.000	413.720.000
Ông Vũ Tuấn Bình	565.602.580	-
Phải trả khác	502.224.430	464.162.901
<b>Cộng</b>	<b>2.777.136.774</b>	<b>1.907.136.665</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.868.000.000	2.956.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.868.000.000</b>	<b>2.956.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	63.521.927.274	118.455.408.707	125.227.290.455	56.750.045.526
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	50.888.046.464	47.743.426.953	68.136.046.583	30.495.426.834
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	10.990.392.457	41.352.393.491	41.355.357.917	10.987.428.031
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Khu Công nghiệp Hòa Khánh	1.643.488.353	2.981.564.551	3.631.325.771	993.727.133
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	-	16.558.023.712	12.074.560.184	4.483.463.528
- Cán bộ nhân viên Công ty	-	9.820.000.000	30.000.000	9.790.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.635.000.000	4.320.927.272	2.851.400.000	4.104.527.272
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.635.000.000	2.874.200.000	2.749.400.000	2.759.800.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	-	306.000.000	102.000.000	204.000.000
- Nợ thuê Tài chính	-	1.140.727.272	-	1.140.727.272
<b>Cộng</b>	<b>66.156.927.274</b>	<b>122.776.335.979</b>	<b>128.078.690.455</b>	<b>60.854.572.798</b>

**b. Vay dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	9.724.254.558	1.173.487.500	2.851.400.000	8.046.342.058
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	9.724.254.558	561.487.500	2.749.400.000	7.536.342.058
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (**)	-	612.000.000	102.000.000	510.000.000
Nợ thuê tài chính (***)	-	3.422.181.818	855.545.454	2.566.636.364
<b>Cộng</b>	<b>9.724.254.558</b>	<b>4.595.669.318</b>	<b>3.706.945.454</b>	<b>10.612.978.422</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.635.000.000			4.104.527.272
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>7.089.254.558</b>			<b>6.508.451.150</b>

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 156/2016/VCB – KHDN ngày 01/12/2016. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để đầu tư 2 máy in kỹ thuật số tại phân xưởng gạch lát tại Công ty. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian còn lại được điều chỉnh 1 quý/1 lần, tài sản đảm bảo tiền vay là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có, vốn khác theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 126/2016/VCB-ĐN.
- Hợp đồng vay số 105/2018/VCB – KHDN ngày 01/11/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng; mục đích vay để đầu tư 1 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại BT-50-AT-2.2L Facelift. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay, các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng vay số 106/2018/VCB – KHDN ngày 05/11/2018. Thời hạn cho vay là 66 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí phục vụ phương án đầu tư hệ thống lò than hóa khí mới 100%. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 429/2020/HĐTD ngày 15/07/2020. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để đầu tư Tài sản cố định. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

(\*\*\*) Thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B1912095D2 ngày 30/12/2019. Lãi suất thuê thả nổi. Thời hạn thuê 3 năm từ 31/03/2020.

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	65.000.000.000	105.855.380	(2.280.427.767)	62.825.427.613
Tăng trong năm	-	-	2.303.525.227	2.303.525.227
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	65.000.000.000	105.855.380	23.097.460	65.128.952.840
Số dư tại 01/01/2020	65.000.000.000	105.855.380	23.097.460	65.128.952.840
Tăng trong năm	-	-	1.633.611.278	1.633.611.278
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	65.000.000.000	105.855.380	1.656.708.738	66.762.564.118

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	01/01/2020
Ông Vũ Tuấn Bình	14.298.100.000	14.298.100.000
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	11.004.930.000	11.004.930.000
Bà Nguyễn Lê Quỳnh	13.998.130.000	13.998.130.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	22.698.840.000	22.698.840.000
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	23.097.460	(2.280.427.767)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.633.611.278	2.303.525.227
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.656.708.738</b>	<b>23.097.460</b>

**23. Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	3.270,55	3.290,35
<b>Cộng</b>	<b>3.270,55</b>	<b>3.290,35</b>

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán gạch men	185.739.069.004	210.314.163.208
Doanh thu khác	942.807.947	1.364.003.609
<b>Cộng</b>	<b>186.681.876.951</b>	<b>211.678.166.817</b>

**25. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	64.931.122	360.388.224
<b>Cộng</b>	<b>64.931.122</b>	<b>360.388.224</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hoạt động bán gạch men	150.011.806.080	162.589.223.213
Giá vốn của hoạt động khác	880.022.587	1.181.685.940
<b>Cộng</b>	<b>150.891.828.667</b>	<b>163.770.909.153</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.111.764	5.271.309
<b>Cộng</b>	<b>7.111.764</b>	<b>5.271.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	5.947.124.879	7.017.377.177
Lãi chậm thanh toán	1.957.462.678	1.497.066.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.786.756	39.928.960
Lãi tiền đặt cọc	8.634.247	-
<b>Cộng</b>	<b>7.971.008.560</b>	<b>8.554.372.233</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	322.037.983	550.628.495
Chi phí nhân viên bán hàng	6.260.305.838	11.755.799.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.218.407	632.426.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.062.075.329	1.875.024.551
Các khoản khác	4.073.181.202	7.867.326.895
<b>Cộng</b>	<b>13.360.818.759</b>	<b>22.681.205.799</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	308.294.661	448.922.206
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.309.553.674	6.209.289.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.376.215	525.933.159
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	300.799.945	96.620.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.196.295	2.518.957.506
Các khoản khác	2.855.455.003	3.469.256.896
<b>Cộng</b>	<b>12.539.675.793</b>	<b>13.268.979.802</b>

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý TSCĐ	273.636.364	-
<b>Cộng</b>	<b>273.636.364</b>	<b>-</b>

**32. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	36.570.205	58.597.937
Các khoản vi phạm hành chính	-	11.016.068
<b>Cộng</b>	<b>36.570.205</b>	<b>69.614.005</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.097.791.973	2.977.968.910
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.217.784.417	394.249.507
- Điều chỉnh tăng	1.217.784.417	394.249.507
+ Các khoản phạt nộp chậm, truy thu tiền thuế, BHXH	36.570.205	69.614.005
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.181.214.212	324.635.502
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.315.576.390	3.372.218.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.115.278	674.443.683
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	198.934.583	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>464.180.695</b>	<b>674.443.683</b>

### 34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.633.611.278	2.303.525.227
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.633.611.278	2.303.525.227
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>251</b>	<b>354</b>

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.006.879.430	135.902.846.466
Chi phí nhân công	32.353.689.378	43.171.906.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.978.343.637	8.800.482.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.294.820.987	16.538.785.362
Chi phí khác bằng tiền	11.860.954.280	15.276.901.010
<b>Cộng</b>	<b>175.494.687.712</b>	<b>219.690.921.687</b>

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán gạch men và theo khu vực địa lý là nước Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	3.270,55	3.290,35
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	960,00	960,00

*Quản lý rủi ro về giá*

Đầu vào chủ yếu tại Công ty là các nguyên vật liệu phục vụ quá trình sản xuất gạch men. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.968.415.494	-	52.968.415.494
Chi phí phải trả	356.771.941	-	356.771.941
Vay và nợ thuê tài chính	60.854.572.798	6.508.451.150	67.363.023.948
Phải trả khác	1.481.547.010	4.868.000.000	6.349.547.010
<b>Cộng</b>	<b>115.661.307.243</b>	<b>11.376.451.150</b>	<b>127.037.758.393</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.062.691.478	-	52.062.691.478
Chi phí phải trả	966.026.756	-	966.026.756
Vay và nợ thuê tài chính	66.156.927.274	7.089.254.558	73.246.181.832
Phải trả khác	877.882.901	2.956.000.000	3.833.882.901
<b>Cộng</b>	<b>120.063.528.409</b>	<b>10.045.254.558</b>	<b>130.108.782.967</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện rất cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.630.909.790	-	2.630.909.790
Phải thu khách hàng	6.069.492.535	-	6.069.492.535
Phải thu khác	468.712.489	627.400.000	1.096.112.489
<b>Cộng</b>	<b>9.169.114.814</b>	<b>627.400.000</b>	<b>9.796.514.814</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.085.511.908	-	8.085.511.908
Phải thu khách hàng	10.726.541.455	-	10.726.541.455
Phải thu khác	421.800.033	141.000.000	562.800.033
<b>Cộng</b>	<b>19.233.853.396</b>	<b>141.000.000</b>	<b>19.374.853.396</b>

**38. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Ông Vũ Tuấn Bình	Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
Ông Vũ Tuấn Bình		
+ Mượn tiền	1.529.102.580	-
+ Trả tiền cho mượn	963.500.000	2.691.341.400

### c. Số dư với bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
<i>Phải trả khác</i>		
Ông Vũ Tuấn Bình	565.602.580	-

### d. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ		Năm 2020	Năm 2019
Ông Nguyễn Minh Khôi	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng Phụ cấp	163.677.346 48.000.000	154.401.020 30.000.000
Ông Vũ Tuấn Bình	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Lương, thưởng Phụ cấp	548.492.727 48.000.000	523.175.000 33.000.000
Bà Trần Ánh Dương	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng Phụ cấp	- 48.000.000	18.000.000 -
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng Phụ cấp	- 48.000.000	18.000.000 -
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng Phụ cấp	246.506.727 48.000.000	280.930.182 -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Chức vụ		Năm 2020	Năm 2019
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng BKS	Phụ cấp	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Đình Nghĩa	Thành viên BKS	Lương, thưởng Phụ cấp	135.378.827 36.000.000	170.159.922 36.000.000
Ông Huỳnh Bá Thuận	Thành viên BKS	Lương, thưởng Phụ cấp	157.868.819 36.000.000	164.915.308 27.000.000
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Thành viên BKS	Lương, thưởng Phụ cấp	- -	21.880.406 9.000.000
Ông Hoàng Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	270.404.726	289.483.727
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	120.493.727	-
Bà Trương Thị Phú	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	233.753.908	259.562.818

**39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**40. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

